

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính chín tháng
Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 46

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, tổng vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 2.179.246.800.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D'Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2024
Bà Phạm Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018
Bà Bùi Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2020
Bà Trần Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hoạ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2022
Ông Ngô Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 010/2018/UQ-CT ký ngày 14 tháng 8 năm 2018.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		46.537.938.169.842	40.628.257.426.641
110	I. Tài sản tài chính		46.469.079.043.399	40.594.155.139.482
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.265.767.728.843	4.582.180.994.188
111.1	1.1. Tiền		3.265.767.728.843	4.547.180.994.188
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	35.000.000.000
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.1	2.031.105.785.348	1.292.046.000.000
114	3. Các khoản cho vay	7.2	25.483.299.379.217	16.619.167.038.247
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.3	13.495.559.828.376	15.040.774.984.321
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(9.727.352.788)	(4.774.603.364)
117	6. Các khoản phải thu	9	457.741.282.392	337.852.529.010
117.2	6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		457.741.282.392	337.852.529.010
117.3	6.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		1.981	2.693.396.029
117.4	6.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		457.741.280.411	335.159.132.981
118	7. Trả trước cho người bán	9	8.701.139.638	1.707.458.921
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	179.719.423.751	16.059.167.017
122	9. Các khoản phải thu khác	9	1.558.793.428.622	2.709.273.571.142
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(1.881.600.000)	(132.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		68.859.126.443	34.102.287.159
131	1. Tạm ứng		201.900.000	75.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ và dụng cụ		419.820.000	246.690.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	68.237.406.443	33.780.597.159
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)		3.330.054.972.010	3.160.172.027.968
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		3.033.431.775.000	3.033.431.775.000
212	1. Các khoản đầu tư		3.033.431.775.000	3.033.431.775.000
212.4	1.1. Đầu tư dài hạn khác	10	3.033.431.775.000	3.033.431.775.000
220	II. Tài sản cố định		47.000.960.029	64.589.748.067
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	36.875.524.953	50.134.678.668
222	1.1. Nguyên giá		110.167.904.200	109.934.766.200
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(73.292.379.247)	(59.800.087.532)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.125.435.076	14.455.069.399
228	2.1. Nguyên giá		64.600.335.490	64.600.335.490
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(54.474.900.414)	(50.145.266.091)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	8.471.319.232	2.657.487.551
250	IV. Tài sản dài hạn khác		241.150.917.749	59.493.017.350
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	195.229.298.800	189.298.800
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	7.701.633.394	8.860.645.504
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	9.465.493.213	24.188.580.704
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	18.754.492.342	16.254.492.342
255	5. Tài sản dài hạn khác	17	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		49.867.993.141.852	43.788.429.454.609

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)		24.278.844.247.212	20.158.922.867.321
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		20.399.876.486.004	19.197.091.992.778
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	18.250.517.591.201	18.061.885.497.900
312	1.1. Vay ngắn hạn		18.250.517.591.201	18.061.885.497.900
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	24	750.752.043.752	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	82.795.997.063	31.649.585.853
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		59.730.140	606.772.700
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	698.326.625.773	496.359.203.753
323	6. Phải trả người lao động		118.468.968.369	145.714.265.723
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		293.010.840	819.874.627
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	168.574.079.706	136.932.073.861
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	166.387.273.361	203.693.703.731
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	163.411.165.799	119.141.014.630
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		290.000.000	290.000.000
340	II. Nợ phải trả dài hạn		3.878.967.761.208	961.830.874.543
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	24	3.873.429.871.913	955.770.243.307
351	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	5.507.335.795	6.030.077.736
355	3. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		30.553.500	30.553.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		25.589.148.894.640	23.629.506.587.288
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	25.589.148.894.640	23.629.506.587.288
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.371.156.800.000	11.368.904.200.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.179.246.800.000	2.176.994.200.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		9.191.910.000.000	9.191.910.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		33.451.347.139	(16.520.032.167)
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		14.184.540.747.501	12.277.122.419.455
417.1	3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		14.165.679.904.250	12.257.063.891.765
417.2	3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		18.860.843.251	20.058.527.690
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		49.067.993.141.852	43.780.429.454.609

Y N O A VG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		217.924.680	217.699.420
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") của CTCK	26.1	11.451.512.840.000	1.634.479.940.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		-	50.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	26.2	64.487.000.000	23.749.500.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	26.3	247.322.024.800	2.782.486.824.800
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		232.495.994.033.500	143.415.009.129.900
021.1	1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		157.666.485.443.500	77.561.084.029.900
021.2	1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.013.021.950.000	314.582.980.000
021.3	1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		69.789.593.760.000	62.731.799.490.000
021.4	1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		2.664.032.170.000	1.862.706.260.000
021.5	1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.362.860.710.000	944.836.370.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		677.527.520.000	472.237.200.000
022.1	2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		614.831.230.000	417.620.180.000
022.2	2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		62.696.290.000	54.617.020.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		1.322.561.780.000	910.281.255.000
024.b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		17.141.439.862.100	22.380.262.110.600
026	5. Tiền gửi của khách hàng		8.006.921.852.278	5.774.724.796.539
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.271.018.481.763	2.945.784.273.957
027.1	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		251.218.460.712	128.887.910.238
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.731.609.674.546	1.797.451.176.015
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		2.731.609.674.546	1.797.384.776.015
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		-	66.400.000
030	5.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.293.695.969	1.031.489.346.567

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.002.628.156.309	4.743.235.449.972
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.976.302.724.093	4.733.622.354.898
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		26.325.432.216	9.613.095.074
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		4.293.695.969	1.031.489.346.567

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
 Người lập

Bà Phạm Thúy Vân
 Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		486.643.912.660	668.984.977.618	1.817.400.002.157	1.080.537.911.957
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	486.643.912.660	668.984.977.618	1.817.400.002.157	1.080.537.911.957
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.2	24.982.287.730	14.756.478.552	82.031.115.781	21.154.674.706
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.2	706.030.635.948	423.531.537.734	1.915.917.921.180	1.095.609.436.278
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	27.2	126.282.007.934	109.308.337.759	357.101.158.738	314.419.794.474
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		133.689.401.707	147.575.385.334	435.594.506.466	340.312.841.092
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		307.146.234.263	288.153.344.771	974.212.191.785	736.912.552.375
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		13.077.896.644	12.177.333.508	37.555.831.283	36.897.502.077
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		45.835.000.002	37.165.000.000	149.045.700.000	45.476.335.617
11	9. Thu nhập hoạt động khác		1.117.730.137	33.119.730	3.164.076.568	45.519.160.690
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)		1.844.805.107.025	1.701.685.515.006	5.772.022.503.958	3.716.840.209.266
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		20.819.968.064	24.219.054.264	77.559.670.592	134.612.411.173
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	20.819.968.064	24.219.054.264	77.559.670.592	134.612.411.173
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	981.043.051	-	4.952.749.424	(3.599.620)
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	57.988.277.358	62.452.008.629	198.586.761.475	121.120.249.377
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	11.422.180.299	10.564.179.821	32.770.009.821	32.212.271.105
32	5. Chi phí hoạt động khác	28	48.790.239.246	48.829.108.453	130.136.364.454	224.396.426.470
40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)		140.001.708.018	146.064.351.167	444.005.555.766	512.337.758.505



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		5.581.473.133	4.626.455.056	11.043.321.965	9.446.201.379
44	2. Doanh thu khác về đầu tư		103.308.333	2.761.551.057	8.749.243.705	2.761.551.057
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42 → 44)	29	5.684.781.466	7.388.006.113	19.792.565.670	12.207.752.436
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	-	2.840.000.000
52	2. Chi phí lãi vay		454.532.798.330	258.809.732.945	1.055.110.958.299	642.656.804.891
55	3. Chi phí tài chính khác		22.998.436.737	36.286.685.862	46.796.835.767	89.502.992.221
60	Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	30	477.531.235.067	295.096.418.807	1.101.907.794.066	734.999.797.112
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	136.461.459.136	119.370.466.763	376.362.345.223	333.088.867.580
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)		1.096.495.486.270	1.148.542.284.382	3.869.539.374.573	2.148.621.538.505
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		120.715.246	285.000	151.340.371	78.889.548
72	2. Chi phí khác		(435.876.456)	155.252.634	379.824.313	606.902.572
80	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)		556.591.702	(154.967.634)	(228.483.942)	(528.013.024)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)		1.097.052.077.972	1.148.387.316.748	3.869.310.890.631	2.148.093.525.481
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.097.052.077.972	1.148.387.316.748	3.869.310.890.631	2.148.093.525.481

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		219.410.415.594	233.468.051.212	765.851.949.105	457.415.665.200
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	218.319.529.056	233.468.051.212	764.654.264.666	458.249.973.686
100.2	Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	33	1.090.886.538	-	1.197.684.439	(834.308.486)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)		877.641.662.378	914.919.265.536	3.103.458.941.526	1.690.677.860.281
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		68.204.994.067	40.758.169.553	49.971.379.306	37.355.182.572
400	Tổng thu nhập toàn diện khác (400 = 301)		68.204.994.067	40.758.169.553	49.971.379.306	37.355.182.572

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		3.869.310.890.631	2.148.093.525.481
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		621.893.953.350	438.135.330.677
03	Khấu hao tài sản cố định	11,12	17.821.926.038	17.726.174.574
04	Các khoản trích lập dự phòng		6.702.349.424	(149.349.620)
06	Chi phí lãi vay	30	1.055.110.958.299	642.656.804.891
08	Dự thu tiền lãi	9	(457.741.280.411)	(222.098.299.168)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.491.204.843.981	2.586.228.856.158
32	Thay đổi các khoản đầu tư HTM		(739.059.785.348)	(1.281.046.000.000)
33	Thay đổi các khoản cho vay		(8.864.132.340.970)	(3.472.126.914.017)
34	Thay đổi tài sản tài chính AFS		1.608.711.938.303	(4.250.546.253.468)
36	Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		337.852.527.029	181.631.090.586
37	Thay đổi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(163.660.256.734)	(70.631.328.549)
39	Thay đổi các khoản phải thu khác		1.143.486.461.803	3.449.840.052.715
40	Thay đổi các tài sản khác		(197.840.030.000)	7.254.547.026
41	Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		61.251.119.546	40.237.172.521
42	Thay đổi chi phí trả trước		(33.297.797.174)	(6.459.835.264)
43	Thuế TNDN đã nộp	21,32	(583.532.014.718)	(437.672.854.333)
44	Lãi vay đã trả		(1.084.720.072.000)	(654.715.478.486)
45	Thay đổi các khoản phải trả cho người bán		(547.042.560)	(100.308.738.986)
46	Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(526.863.787)	(4.830.768)
47	Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		20.845.172.072	25.702.826.111
48	Thay đổi phải trả người lao động		(27.245.297.354)	(34.382.658.426)
50	Thay đổi phải trả, phải nộp khác		1.709.871.335.815	(3.039.303.843.728)
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(60.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(2.321.338.102.096)	(7.056.364.190.908)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác		(6.046.969.681)	(72.215.000)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(3.033.431.775.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(6.046.969.681)	(3.033.503.990.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.252.600.000	10.242.763.500.000
73	Tiền vay gốc		67.212.283.570.388	40.812.476.032.258
73.2	- Tiền vay khác		67.212.283.570.388	40.812.476.032.258
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(65.007.548.473.476)	(39.198.212.911.243)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(65.007.548.473.476)	(39.198.212.911.243)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.196.015.890.480)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.010.971.806.432	11.857.026.621.015
90	(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ (90 = 60 + 70 + 80)		(1.316.413.265.345)	1.767.158.440.107
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	4.582.180.994.188	2.404.813.202.406
101.1	Tiền		4.547.180.994.188	2.404.813.202.406
101.2	Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (103 = 90 + 101)	5	3.265.767.728.843	4.171.971.642.513
103.1	Tiền		3.265.767.728.843	3.936.971.642.513
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	235.000.000.000

P. H. K. T. U.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		408.402.044.764.980	205.058.099.898.126
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(445.648.705.327.237)	(210.939.597.399.810)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		591.188.632.610.902	482.296.427.179.530
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(550.646.166.633.000)	(474.830.946.058.872)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(36.412.709.308)	(39.641.847.992)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		167.684.377.677.097	108.629.124.886.111
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(168.711.573.327.695)	(108.677.198.915.572)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		2.232.197.055.739	1.496.267.741.521
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		5.774.724.796.539	2.330.045.069.459
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		5.774.724.796.539	2.330.045.069.459
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.945.784.273.957	855.886.234.155
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.797.451.176.015	1.422.239.648.556
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.031.489.346.567	51.919.186.748
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		8.006.921.852.278	3.826.312.810.980
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		8.006.921.852.278	3.826.312.810.980
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.271.018.481.763	1.505.903.302.584
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.731.609.674.546	2.288.119.760.355
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.293.695.969	32.289.748.041

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 9 năm 2024
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn góp của chủ sở hữu	25	1.126.140.700.000	2.176.994.200.000	1.050.853.500.000	-	2.252.600.000	-	2.176.994.200.000	2.179.246.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	25	-	9.191.910.000.000	9.191.910.000.000	-	-	-	9.191.910.000.000	9.191.910.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	25	(10.561.943.926)	(16.520.032.167)	38.878.900.499	(1.523.717.927)	49.971.379.306	-	26.793.238.646	33.451.347.139
4. Lợi nhuận chưa phân phối	25	9.873.679.451.826	12.277.122.419.455	1.690.677.860.281	-	3.104.656.625.965	(1.197.238.297.919)	11.564.357.312.107	14.184.540.747.501
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		9.872.987.551.840	12.257.063.891.765	1.690.535.451.781	-	3.104.656.625.965	(1.196.040.613.480)	11.563.523.003.621	14.165.679.904.250
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		691.899.986	20.058.527.690	142.408.500	-	-	(1.197.684.439)	834.308.486	18.860.843.251
TỔNG CỘNG		10.989.258.207.900	23.629.506.587.288	11.972.320.260.780	(1.523.717.927)	3.156.880.605.271	(1.197.238.297.919)	22.960.054.750.753	25.589.148.894.640
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(10.561.943.926)	(16.520.032.167)	38.878.900.499	(1.523.717.927)	49.971.379.306	-	26.793.238.646	33.451.347.139
TỔNG CỘNG		(10.561.943.926)	(16.520.032.167)	38.878.900.499	(1.523.717.927)	49.971.379.306		26.793.238.646	33.451.347.139



[Signature]

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

[Signature]

Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102935813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2018, cấp thay đổi gần nhất lần thứ 07 ngày 05 tháng 7 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D’Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 482 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 483 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.179.246.800.000 VND, vốn chủ sở hữu là 25.589.148.894.640 VND, tổng tài sản là 49.867.993.141.852 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tư vấn tài chính chiến lược tin cậy của khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo một trải nghiệm đầu tư tích lũy ưu việt cho mỗi gia đình Việt Nam.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu; và

25
 ĐNG
 Ồ PH
 IG H
 THU
 17-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định dưới đây:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán chủ yếu

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua), có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

- ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Giá mua của tài sản tài chính FVTPL không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của các khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết (ngoại trừ trái phiếu) trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi (-) giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ hoạt động. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào mục Chi phí tài chính trong kỳ.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phần mềm	03 - 06

4.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.18 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ đi (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ đi (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chiết khấu hoặc phụ trội, cụ thể: Chi phí phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.20 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do dịch vụ hoặc hàng hóa đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về số tiền cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho nhân viên theo các quy định hiện hành.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.23 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.28 Vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4.29 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng	3.265.767.728.843	4.547.180.994.188
Các khoản tương đương tiền	-	35.000.000.000
Tổng cộng	3.265.767.728.843	4.582.180.994.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024</i>	
	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
Của Công ty	1.476.068.190	245.790.613.773.750
- Cổ phiếu	97.416.574	1.400.953.134.900
- Trái phiếu doanh nghiệp	781.242.386	163.557.507.550.890
- Trái phiếu Chính phủ	581.830.000	67.781.758.690.000
- Chứng khoán khác	15.579.230	13.050.394.397.960
Của Nhà đầu tư	27.887.080.967	1.448.428.216.794.550
- Cổ phiếu	24.771.788.237	563.886.470.694.110
- Trái phiếu doanh nghiệp	1.141.638.180	383.821.852.330.335
- Chứng khoán khác	1.973.654.550	500.719.893.770.105
Tổng cộng	29.363.149.157	1.694.218.830.568.300

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Một số khái niệm về tài sản tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7.1 Các khoản đầu tư HTM

	30/9/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (i)	2.031.105.785.348	2.031.105.785.348	1.292.046.000.000	1.292.046.000.000

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty đang cầm cố một số hợp đồng tiền gửi với giá gốc là và giá trị hợp lý là 1.069.500.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.220.000.000.000 VND) để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn như trình bày tại Thuyết minh số 18.

Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện cầm cố hợp đồng tiền gửi với giá gốc và giá trị hợp lý là 1.105.785.348 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.046.000.000 VND) để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán thẻ tín dụng của Công ty.

7.2 Các khoản cho vay

	30/9/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (iii) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (iii) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	24.988.550.703.934	24.978.823.351.146	16.263.049.488.754	16.258.274.885.390
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (ii)	494.748.675.283	494.748.675.283	356.117.549.493	356.117.549.493
Tổng cộng	25.483.299.379.217	25.473.572.026.429	16.619.167.038.247	16.614.392.434.883

- (i) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay của Nhà đầu tư với Công ty.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (iii) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tài sản tài chính AFS

	30/9/2024				31/12/2023			
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
AFS								
- Cổ phiếu niêm yết	1.126.389.623.481	39.703.873.143	(3.224.933)	1.166.090.271.691	498.257.488.581	8.943.133	(45.191.276.434)	453.075.155.280
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.558.661	-	-	2.558.661	630.002.558.661	-	-	630.002.558.661
- Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	447.315.218.553	410.208.178	(2.140.931.036)	445.584.495.695	1.422.016.819.096	22.788.637.510	-	1.444.805.456.606
- Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	11.171.465.467.860	-	-	11.171.465.467.860	12.147.327.903.054	-	-	12.147.327.903.054
- Trái phiếu Chính phủ	399.526.850.000	2.814.183.953	(35.439.581)	402.305.594.372	-	-	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi	302.502.592.534	-	-	302.502.592.534	358.309.480.000	-	-	358.309.480.000
- Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	2.097.847.563	-	7.608.847.563	5.511.000.000	1.743.430.720	-	7.254.430.720
Tổng cộng	13.452.713.311.089	45.026.112.837	(2.179.595.550)	13.495.559.828.376	15.061.425.249.392	24.541.011.363	(45.191.276.434)	15.040.774.984.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	9.727.352.788	4.774.603.364
Tổng cộng	9.727.352.788	4.774.603.364

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
a. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	457.741.282.392	337.852.529.010
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	1.981	2.693.396.029
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	457.741.280.411	335.159.132.981
<i>Dự thu lãi tiền gửi, giấy tờ có giá</i>	33.982.027.036	35.243.120.376
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	112.894.917.369	63.874.624.993
<i>Lãi từ hoạt động cho vay ký quỹ</i>	310.864.336.006	236.041.387.612
b. Trả trước cho người bán	8.701.139.638	1.707.458.921
c. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	179.719.423.751	16.059.167.017
- Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	7.833.186.673	1.581.180.567
- Phải thu phí lưu ký chứng khoán	5.434.217.951	5.253.510.320
- Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	147.090.000.000	6.211.892.000
- Phải thu phí dịch vụ tư vấn	19.223.000.000	209.000.000
- Phải thu dịch vụ khác	139.019.127	2.803.584.130
d. Các khoản phải thu khác	1.558.793.428.622	2.709.273.571.142
- Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.558.793.428.622	2.708.771.006.999
<i>Phải thu kinh doanh trái phiếu</i>	-	2.313.347.512.795
<i>Phải thu khác liên quan hoạt động kinh doanh chứng khoán</i>	1.558.793.428.622	395.423.494.204
- Phải thu khác	-	502.564.143
e. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1.881.600.000)	(132.000.000)
Tổng cộng	2.203.073.674.403	3.064.760.726.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/9/2024			31/12/2023		
	Tỷ lệ biểu quyết & Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết & Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dream City Villas Hưng Yên	9,9%	2.026.827.000.000	2.026.827.000.000	9,9%	2.026.827.000.000	2.026.827.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NewCo	9,9%	1.006.604.775.000	1.006.604.775.000	9,9%	1.006.604.775.000	1.006.604.775.000
Tổng cộng		3.033.431.775.000	3.033.431.775.000		3.033.431.775.000	3.033.431.775.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị</i> VND
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	109.934.766.200
Tăng trong kỳ	233.138.000
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	110.167.904.200
Khấu hao lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	59.800.087.532
Khấu hao trong kỳ	13.492.291.715
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	73.292.379.247
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	50.134.678.668
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	36.875.524.953

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> VND
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	64.600.335.490
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	64.600.335.490
Hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	50.145.266.091
Khấu hao trong kỳ	4.329.634.323
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	54.474.900.414
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	14.455.069.399
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	10.125.435.076

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>30/9/2024</i> VND	<i>31/12/2023</i> VND
Chi phí triển khai hệ thống	8.471.319.232	2.657.487.551
Tổng cộng	8.471.319.232	2.657.487.551

14. TÀI SẢN CẦM CỐ, THẾ CHẤP

	<i>30/9/2024</i> VND	<i>31/12/2023</i> VND
Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	195.000.000.000	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ khác	229.298.800	189.298.800
Tổng cộng	195.229.298.800	189.298.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngắn hạn	68.237.406.443	33.780.597.159
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	785.301.987	30.448.240
Chi phí dịch vụ trả trước	67.452.104.456	33.750.148.919
Dài hạn	7.701.633.394	8.860.645.504
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.053.635.475	2.792.358.455
Chi phí dịch vụ trả trước	6.647.997.919	6.068.287.049
Tổng cộng	75.939.039.837	42.641.242.663

16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung lũy kế	17.837.675.078	14.902.379.488
Tiền lãi phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	796.817.264	1.232.112.854
Tổng cộng	18.754.492.342	16.254.492.342

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo quy định hiện hành của VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hằng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Phản ánh tiền nộp quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền nộp quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh		
- Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Phát sinh giảm trong kỳ VND	30/9/2024 VND
Các khoản vay ngắn hạn bằng USD (ii)	7.035.763.656.470	8.922.450.000.000	5.380.707.076.470	10.577.506.580.000
- Vay hợp vốn (Ngân hàng Quốc tế Taishin làm đại lý)	5.436.991.656.470	4.445.300.000.000	2.769.595.076.470	7.112.696.580.000
- Vay khác	1.598.772.000.000	4.477.150.000.000	2.611.112.000.000	3.464.810.000.000
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND (iii)	6.611.500.000.000	39.606.534.366.402	38.545.023.355.201	7.673.011.011.201
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam-Chi Nhánh Hà Thành	676.000.000.000	4.547.000.000.000	3.924.000.000.000	1.299.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	500.000.000.000	1.250.000.000.000	1.000.000.000.000	750.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Kiên Giang	-	1.750.000.000.000	1.000.000.000.000	750.000.000.000
- Vay khác	5.435.500.000.000	32.059.534.366.402	32.621.023.355.201	4.874.011.011.201
Các khoản vay ngắn hạn khác (iv)	4.414.621.841.430	19.504.129.261.430	23.918.751.102.860	-
Tổng cộng (i)	18.061.885.497.900	68.033.113.627.832	67.844.481.534.531	18.250.517.591.201

- (i) Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty với lãi suất của các khoản vay còn số dư tại ngày cuối kỳ là 3%/năm - 7,35%/năm
- (ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có các khoản vay tín chấp tại các ngân hàng nước ngoài có tổng giá trị nguyên tệ là 425.000.000 USD. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất bởi các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo, hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và các ngân hàng thương mại khác cho các khoản vay bằng USD nói trên.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty đang thế chấp một số hợp đồng tiền gửi để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 7.1.
- (iv) Phản ánh các khoản vay từ khách hàng tham gia chương trình Két vàng sinh lời iSave. Chương trình đã kết thúc tại ngày 31 tháng 5 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam	13.656.488.143	20.660.644.990
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	66.831.346.962	4.057.313.849
Phải trả khác	2.308.161.958	6.931.627.014
Tổng cộng	82.795.997.063	31.649.585.853

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí lãi vay phải trả	83.929.254.004	87.974.001.608
Chi phí lãi trái phiếu	73.566.346.036	36.366.368.147
Chi phí hoạt động trích trước	11.078.479.666	12.591.704.106
Tổng cộng	168.574.079.706	136.932.073.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/9/2024 VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32)	425.073.249.023	764.654.264.666	(583.532.014.718)	606.195.498.971
2	Thuế thu nhập cá nhân	65.825.576.503	769.212.776.303	(749.866.783.568)	85.171.569.238
	Thuế thu nhập cá nhân	7.596.410.825	61.437.017.580	(61.409.399.832)	7.624.028.573
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	58.229.165.678	707.775.758.723	(688.457.383.736)	77.547.540.665
3	Thuế giá trị gia tăng	710.974.740	671.230.162	(3.270.883.461)	(1.888.678.559)
4	Các loại thuế khác	4.749.403.487	38.451.511.927	(34.352.679.291)	8.848.236.123
	Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	Thuế nhà thầu	4.749.403.487	37.706.659.470	(33.607.826.834)	8.848.236.123
	Thuế, phí khác	-	741.852.457	(741.852.457)	-
	Tổng cộng	496.359.203.753	1.572.989.783.058	(1.371.022.361.038)	698.326.625.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngắn hạn	166.387.273.361	203.693.703.731
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	138.817.928.487	162.915.386.688
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	24.002.484.275	31.786.409.142
Phí dịch vụ chứng khoán	3.299.999.998	4.655.520.827
Phí khác	266.860.601	4.336.387.074
Dài hạn	5.507.335.795	6.030.077.736
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	4.963.453.177	5.142.781.497
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	543.882.618	887.296.239
Tổng cộng	171.894.609.156	209.723.781.467

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả khách hàng về chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán iXu	106.281.060.643	100.292.638.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.130.105.156	18.848.376.180
Tổng cộng	163.411.165.799	119.141.014.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn theo kỳ hạn còn lại của trái phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2024.

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Trái phiếu ngắn hạn	750.752.043.752	-
Trái phiếu dài hạn	3.873.429.871.913	955.770.243.307
Tổng cộng	4.624.181.915.665	955.770.243.307

Lãi suất của các trái phiếu phát hành còn số dư tại ngày cuối kỳ là 7,1%/năm - 11,6%/năm. Chi tiết các mã trái phiếu ngắn hạn và dài hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	30/9/2024 VND
a. Ngắn hạn			
TCSCH2124012	15/10/2021	15/10/2024	30.409.700.000
TCSCH2124013	25/11/2021	25/11/2024	28.500.000
TCSCH2124015	23/12/2021	23/12/2024	9.467.500.000
TCSCH2124017	29/12/2021	29/11/2024	1.500.000.000
TCSCH2325001	05/06/2023	05/06/2025	9.400.000.000
TCSCH2325002	04/07/2023	04/07/2025	400.000.000.000
TCSCH2325003	17/07/2023	17/07/2025	300.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá			750.805.700.000
Cộng: Phụ trội			54.677.082
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu			(108.333.330)
Giá trị ghi sổ			750.752.043.752
b. Dài hạn			
TCSCH2126002	16/06/2021	16/06/2026	692.000.000
TCSCH2126003	24/06/2021	24/06/2026	3.226.200.000
TCSCPO2325003	27/05/2024	27/11/2025	500.000.000.000
TCXCH2425001	14/06/2024	14/12/2025	500.000.000.000
TCXCH2425002	26/06/2024	26/12/2025	500.000.000.000
TCXCH2425003	28/06/2024	28/12/2025	500.000.000.000
TCXCH2426004	29/07/2024	29/01/2026	361.700.000.000
TCXCH2426005	08/08/2024	08/02/2026	500.000.000.000
TCXCH2426004	29/07/2024	29/01/2026	500.000.000.000
TCXCH2426005	08/08/2024	08/02/2026	500.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá			3.865.618.200.000
Cộng: Phụ trội			8.539.353.897
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu			(727.681.984)
Giá trị ghi sổ			3.873.429.871.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.126.140.700.000	-	(10.561.943.926)	9.873.679.451.826	10.989.258.207.900
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	1.690.677.860.281	1.690.677.860.281
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết số 012308/22/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 23 tháng 8 năm 2022	853.500.000	-	-	-	853.500.000
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết số 041104/23/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 11 tháng 4 năm 2023	1.050.000.000.000	9.191.910.000.000	-	-	10.241.910.000.000
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	37.355.182.572	-	37.355.182.572
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	2.176.994.200.000	9.191.910.000.000	26.793.238.646	11.564.357.312.107	22.960.054.750.753
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	2.176.994.200.000	9.191.910.000.000	(16.520.032.167)	12.277.122.419.455	23.629.506.587.288
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	3.103.458.941.526	3.103.458.941.526
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết số 022506/24/NQ-HĐQT-TCBS ngày 25 tháng 6 năm 2024	2.252.600.000	-	-	-	2.252.600.000
Trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết số 021406/24/NQ-HĐQT-TCBS ngày 14 tháng 6 năm 2024	-	-	-	(1.196.040.613.480)	(1.196.040.613.480)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	49.971.379.306	-	49.971.379.306
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	2.179.246.800.000	9.191.910.000.000	33.451.347.139	14.184.540.747.501	25.589.148.894.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

26.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") của CTCK

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11.451.512.840.000	1.634.479.940.000
Tổng cộng	11.451.512.840.000	1.634.479.940.000

26.2 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Trái phiếu	64.487.000.000	23.749.500.000
Tổng cộng	64.487.000.000	23.749.500.000

26.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Trái phiếu	241.936.700.000	2.147.101.500.000
Cổ phiếu	360.000	630.000.360.000
Chứng chỉ quỹ	5.384.964.800	5.384.964.800
Tổng cộng	247.322.024.800	2.782.486.824.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi, (lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Lãi, (lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN					
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	1.500.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	63.000.000	772.821.000.000	630.000.000.000	142.821.000.000	34.596.470.000
3	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	96.180.866	9.883.593.866.417	9.718.672.474.315	164.921.392.102	134.059.944.283
4	Trái phiếu Chính phủ	85.590.000	9.939.780.220.000	9.919.112.541.511	20.667.678.489	12.824.413.330
5	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	258.454.318	68.436.071.831.692	66.991.609.764.031	1.444.462.067.662	796.123.550.300
6	Chứng chỉ tiền gửi	7.232.028	5.733.308.917.059	5.688.781.053.155	44.527.863.904	102.932.034.044
	Tổng lãi bán	510.457.212	94.765.575.835.168	92.948.175.833.012	1.817.400.002.157	1.080.537.911.957
II	(LỖ) BÁN					
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	(811)
2	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	8.694.005	879.108.806.755	896.554.911.814	(17.446.105.059)	(12.026.009.474)
3	Trái phiếu Chính phủ	203.400.000	23.750.791.170.000	23.772.547.908.489	(21.756.738.489)	(13.358.783.335)
4	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	40.657.188	4.723.743.320.333	4.759.225.398.525	(35.482.078.192)	(108.665.243.475)
5	Chứng chỉ tiền gửi	357.587	840.618.283.179	843.493.032.031	(2.874.748.852)	(562.374.078)
	Tổng (lỗ) bán	253.108.780	30.194.261.580.267	30.271.821.250.859	(77.559.670.592)	(134.612.411.173)
	Tổng cộng	763.565.992	124.959.837.415.435	123.219.997.083.871	1.739.840.331.565	945.925.500.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.915.917.921.180	1.095.609.436.278
Từ tài sản tài chính AFS	357.101.158.738	314.419.794.474
Từ tài sản tài chính HTM	82.031.115.781	21.154.674.706
- Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	82.031.115.781	21.154.674.706
Tổng cộng	2.355.050.195.699	1.431.183.905.458

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	198.586.761.475	121.120.249.377
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32.770.009.821	32.212.271.105
Dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	4.952.749.424	(3.599.620)
Chi phí hoạt động khác (i)	130.136.364.454	224.396.426.470
Tổng cộng	366.445.885.174	377.725.347.332

(i) Số kỳ này phản ánh chi phí cho các chương trình của Công ty, bao gồm: chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán, chương trình đối tác phát triển kinh doanh, chương trình nền tảng đầu tư cộng đồng và các chi phí khác.

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.043.321.965	9.446.201.379
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.749.243.705	2.761.551.057
Tổng cộng	19.792.565.670	12.207.752.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023</i>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.055.110.958.299	642.656.804.891
- Chi phí lãi trái phiếu	134.652.630.925	68.660.102.856
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	920.458.327.374	573.996.702.035
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	2.840.000.000
Chi phí tài chính khác (i)	46.796.835.767	89.502.992.221
Tổng cộng	1.101.907.794.066	734.999.797.112

- (i) Số kỳ này phản ánh các chi phí tài chính của Công ty bao gồm chi phí đại lý, chi phí thu xếp, phí thường niên, phí tư vấn pháp lý cho các khoản vay hợp vốn và vay song phương bằng ngoại tệ; chi phí thuần phòng ngừa rủi ro cho các khoản vay ngoại tệ; và các chi phí tài chính khác.

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023</i>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	277.273.125.453	251.681.539.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.821.926.038	17.726.174.574
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.807.877.304	7.441.696.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.577.085.744	50.825.850.261
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	2.093.729.211	2.997.895.927
Chi phí khác	3.788.601.473	2.415.711.069
Tổng cộng	376.362.345.223	333.088.867.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ của Công ty được tính như sau:

	<i>Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023</i>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.869.310.890.631	2.148.093.525.481
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(64.001.702.190)</i>	-
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(58.013.280.000)	-
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	(5.988.422.190)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	3.805.309.188.441	2.148.093.525.481
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	761.061.837.688	429.618.705.096
<i>Điều chỉnh tăng thuế TNDN</i>	<i>3.592.426.978</i>	<i>28.631.268.590</i>
- Nộp bổ sung thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	3.576.104.458	28.631.268.590
- Nộp thuế theo kết quả thanh kiểm tra thuế năm trước	16.322.520	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	764.654.264.666	458.249.973.686
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	425.073.249.023	239.041.585.743
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(583.532.014.718)	(437.672.854.333)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	606.195.498.971	259.618.705.096

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023</i>
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu kỳ	24.188.580.704	20.791.943.497
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(13.525.403.052)	1.825.023.811
Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	(1.197.684.439)	834.308.486
Số cuối kỳ	9.465.493.213	23.451.275.794

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Giao dịch	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/9/2024 VND	đến 30/9/2023 VND
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Thu từ góp vốn	-	10.241.910.000.000
	Doanh thu lãi tiền gửi	2.543.052.067	3.794.386.084
	Doanh thu hoạt động chứng khoán	7.877.277.851	1.492.849.639
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán phân bổ	4.302.777.747	-
	Chi phí quản lý tòa nhà, thuê văn phòng (Tăng)/ Giảm chi phí phòng ngừa rủi ro	(1.385.845.545)	(3.946.637.227)
		54.554.230.045	(44.719.581.152)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	30.059.109.577	47.666.885.296
	Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	15.169.770	14.448.837

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Bên liên quan	Số dư	30/9/2024	31/12/2023
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán	2.702.668.139.384	2.329.214.386.000
	Phải thu phí quản lý cổ đông	-	2.000.000.000
	Phải trả khác	(2.073.470.686)	(989.550.351)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	6.472.243.699	1.772.080.761



Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
 Người lập

Bà Phạm Thúy Vân
 Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2024